

CŪḶAVEDALLASUTTAṀ

KINH TIỂU PHƯƠNG QUẢNG

460. *Evaṃ me suttaṃ*

*Ekam̐ samayaṃ Bhagavā Rājagahe viharati Veḷuvane Kalandakanivāpe. Atha kho Visākho upāsako yena Dhammadinnā bhikkhunī tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā dhammadinnaṃ bhikkhuniṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho visākho upāsako dhammadinnaṃ bhikkhuniṃ etadavoca:*

Như vậy tôi nghe.

Một thời Thế Tôn ngự tại Kalandakanivāpa, trong vườn Veḷuvana (Trúc Lâm), gần thành Rajagaha (Vương Xá). Rồi nam cư sĩ Visākha đến chỗ tỳ kheo ni Dhammadinnā ở, sau khi đến, đánh lễ tỳ kheo ni Dhammadinnā rồi ngồi xuống một bên; ngồi xuống một bên xong, nam cư sĩ Visākha thưa với tỳ kheo ni Dhammadinnā:

*“Sakkāyo sakkāyo’ti, ayye, vuccati. Katamo nu kho, ayye, sakkāyo vutto bhagavatā’ti?”*

“Thưa ni sư, tự thân, tự thân, (sakkaya), được gọi là như vậy. Thưa ni sư, Thế Tôn gọi tự thân là như thế nào?”

*“Pañca kho ime, āvuso Visākha, upādānakkhandhā sakkāyo vutto bhagavatā, seyyathidaṃ: rūpupādānakkhandho, vedanupādānakkhandho, saññupādānakkhandho, saṅkhārupādānakkhandho, viññāṇupādānakkhandho. Ime kho, āvuso Visākha, pañcupādānakkhandhā sakkāyo vutto bhagavatā’ti.*

“Hiền giả Visākha, Thế Tôn gọi năm thủ uẩn là tự thân, tức là sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn và thức thủ uẩn. Hiền giả Visākha, năm thủ uẩn này, Thế Tôn gọi là tự thân.”

*“Sādhayye’ti kho visākho upāsako dhammadinnāya bhikkhuniyā bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā dhammadinnaṃ bhikkhuniṃ uttarim̐ pañhaṃ apucchi:*

“Lành thay!” Nam cư sĩ Visākha hoan hỷ, tín thọ lời tỳ kheo ni Dhammadinnā nói, rồi hỏi tỳ kheo ni Dhammadinnā thêm một câu hỏi nữa:

*“Sakkāyasamudayo sakkāyasamudayo’ti, ayye, vuccati. Katamo nu kho, ayye,*

*sakkāyasamudayo vutto bhagavatā'ti?*

“Tự thân tập khởi, tự thân tập khởi, thưa ni sư, được gọi là như vậy. Thưa ni sư, Thế Tôn gọi tự thân tập khởi (sakkaya samudaya) là như thế nào?”

*“Yāyaṃ, āvuso visākha, taṇhā ponobbhavikā nandīrāgasahagatā tatratatrābhinandinī, seyyathidaṃ: kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā; ayaṃ kho, āvuso Visākha, sakkāyasamudayo vutto bhagavatā'ti.*

“Hiền giả Visākha, khát ái này đưa đến tái sanh, cấu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia, tức là dục ái, hữu ái và phi hữu ái. Hiền giả Visākha, khát ái này, Thế Tôn gọi là tự thân tập khởi.”

*“Sakkāyanirodho sakkāyanirodho'ti, ayye, vuccati. Katamo nu kho, ayye, sakkāyanirodho vutto bhagavatā'ti?*

“Tự thân diệt, tự thân diệt, thưa ni sư, được gọi là như vậy. Thế Tôn gọi tự thân diệt là như thế nào?”

*“Yo kho, āvuso visākha, tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo. Ayaṃ kho, āvuso Visākha, sakkāyanirodho vutto bhagavatā'ti.*

“Hiền giả Visākha, sự đoạn diệt, không tham đắm, không có dư tàn của khát ái ấy, sự xả ly, sự vất bỏ, sự giải thoát, sự vô chấp. Hiền giả Visākha, sự đoạn diệt này, Thế Tôn gọi là tự thân diệt. “

*“Sakkāyanirodhagāminī paṭipadā sakkāyanirodhagāminī paṭipadā'ti, ayye, vuccati. Katamā nu kho, ayye, sakkāyanirodhagāminī paṭipadā vuttā bhagavatā'ti?*

“Thưa ni sư, tự thân diệt đạo, tự thân diệt đạo, được gọi là như vậy. Thưa ni sư, Thế Tôn gọi tự thân diệt đạo là như thế nào?”

*“Ayameva kho, āvuso Visākha, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo sakkāyanirodhagāminī paṭipadā vuttā bhagavatā, seyyathidaṃ: sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī'ti.*

“Hiền giả Visākha, con đường Thánh tám ngành này, Thế Tôn gọi là tự thân diệt đạo, ấy là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.”

*“Taññeva nu kho, ayye, upādānaṃ te pañcupādānakkhandhā udāhu aññatra pañcahupādānakkhandhehi upādānan'ti?*

“Thưa ni sư, thủ này tức là năm thủ uẩn kia hay thủ này khác với năm thủ uẩn?”

*“Na kho, āvuso Visākha, taññeva upādānaṃ te pañcupādānakkhandhā, nāpi aññatra pañcahupādānakkhandhehi upādānaṃ. Yo kho, āvuso Visākha, pañcasu upādānakkhandhesu chandarāgo taṃ tattha upādānan’ti.*

“Không phải, hiền giả Visākha, thủ này tức là năm thủ uẩn kia, thủ này không khác với năm thủ uẩn kia. Hiền giả Visākha, phàm có dục tham đối với năm thủ uẩn, tức là (chấp) thủ đối với chúng ở đây vậy.

461. *“Kathaṃ panāyye, sakkāyadiṭṭhi hotī’ti?*

Thưa ni sư, thế nào là thân kiến?

*“Idhāvuso Visākha, assutavā puthujjano, ariyānaṃ adassāvī ariyadhammassa akovido ariyadhamme avinīto, sappurisānaṃ adassāvī, sappurisdhammassa akovido sappurisdhamme avinīto, rūpaṃ attato samanupassati, rūpavantaṃ vā attānaṃ, attani vā rūpaṃ, rūpasmim vā attānaṃ. Vedanaṃ...pe... saññaṃ... saṅkhāre... viññānaṃ attato samanupassati, viññānavantaṃ vā attānaṃ, attani vā viññānaṃ, viññānasmim vā attānaṃ. Evaṃ kho, āvuso Visākha, sakkāyadiṭṭhi hotī’ti.*

“Ở đây, hiền giả Visākha, kẻ vô văn phàm phu không đến yết kiến các bậc Thánh, không thuần thực pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh; không đến yết kiến các bậc Chân nhân, không thuần thực pháp các bậc Chân nhân, không tu tập pháp các bậc Chân nhân, xem sắc là tự ngã hay xem tự ngã là có sắc, hay xem sắc là trong tự ngã hay xem tự ngã là trong sắc. Xem thọ ...; xem tưởng ...; xem các hành ...; xem thức là tự ngã, hay xem tự ngã là có thức, hay xem thức là trong tự ngã, hay xem tự ngã là trong thức. Như vậy, hiền giả Visākha, là thân kiến.”

*“Kathaṃ panāyye, sakkāyadiṭṭhi na hotī’ti?*

“Thưa ni sư, thế nào là không phải thân kiến?”

*“Idhāvuso Visākha, sutavā ariyasāvako, ariyānaṃ dassāvī ariyadhammassa kovido ariyadhamme suvinīto, sappurisānaṃ dassāvī sappurisdhammassa kovido sappurisdhamme suvinīto, na rūpaṃ attato samanupassati, na rūpavantaṃ vā attānaṃ, na attani vā rūpaṃ, na rūpasmim vā attānaṃ. Na vedanaṃ...pe... na saññaṃ... na saṅkhāre...pe... na viññānaṃ attato samanupassati, na viññānavantaṃ vā attānaṃ, na attani vā viññānaṃ, na viññānasmim vā attānaṃ. Evaṃ kho, āvuso Visākha, sakkāyadiṭṭhi na hotī’ti.*

“Ở đây, hiền giả Visākha, vị Đa văn Thánh đệ tử đến yết kiến các bậc Thánh, thuần thực pháp các bậc Thánh, tu tập pháp các bậc Thánh, đến yết kiến các bậc Chân nhân, thuần thực pháp các bậc Chân nhân, tu tập pháp các bậc Chân nhân,

không xem sắc là tự ngã, không xem tự ngã là có sắc, không xem sắc là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong sắc; không xem thọ ...; không xem tưởng ...; không xem các hành ...; không xem thức là tự ngã, không xem tự ngã là có thức, không xem thức là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong thức. Như vậy, hiền giả Visākha, là không có thân kiến.”

462. *“Katamo panāyye, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo’ti?*

“Thưa ni sư, thế nào là Thánh đạo Tám ngành?”

*“Ayameva kho, āvuso Visākha, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ: sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī’ti.*

“Hiền giả Visākha, đây là Thánh đạo Tám ngành, ấy là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.”

*“Ariyo panāyye, aṭṭhaṅgiko maggo saṅkhato udāhu asaṅkhato’ti?*

“Thưa ni sư, Thánh đạo Tám ngành này là hữu vi hay vô vi?”

*“Ariyo kho, āvuso Visākha, aṭṭhaṅgiko maggo saṅkhato’ti.*

“Hiền giả Visākha, Thánh đạo Tám ngành này là hữu vi.”

*“Ariyena nu kho, ayye, aṭṭhaṅgikena maggena tayo khandhā saṅgahitā udāhu tīhi khandhehi ariyo aṭṭhaṅgiko maggo saṅgahito’ti?*

“Thưa ni sư, ba uẩn được Thánh đạo Tám ngành thâm nhiếp hay Thánh đạo Tám ngành được ba uẩn thâm nhiếp?”

*“Na kho, āvuso Visākha, ariyena aṭṭhaṅgikena maggena tayo khandhā saṅgahitā; tīhi ca kho, āvuso Visākha, khandhehi ariyo aṭṭhaṅgiko maggo saṅgahito. Yā cāvuso Visākha, sammāvācā yo ca sammākammanto yo ca sammāājīvo ime dhammā sīlakkhandhe saṅgahitā. Yo ca sammāvāyāmo yā ca sammāsati yo ca sammāsamādhī ime dhammā samādhikkhandhe saṅgahitā. Yā ca sammādiṭṭhi yo ca sammāsaṅkappo, ime dhammā paññākkhandhe saṅgahitā’ti.*

“Hiền giả Visākha, ba uẩn không bị Thánh đạo Tám ngành thâm nhiếp, hiền giả Visākha, Thánh đạo Tám ngành bị ba uẩn thâm nhiếp. Hiền giả Visākha, chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng, những pháp này được thâm nhiếp trong giới uẩn. Chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định, những pháp này được thâm nhiếp trong định uẩn. Chánh kiến và chánh tư duy, những pháp này được thâm nhiếp trong tuệ uẩn.”

*“Katamo panāyye, samādhi, katame dhammā samādhinimittā, katame dhammā samādhiparikkhārā, katamā samādhībhāvanā’ti?”*

“Thưa ni sư thế nào là định, thế nào là định tướng, thế nào là định tùy từng, thế nào là định tu tiến?”

*“Yā kho, āvuso Visākha, cittassa ekaggatā ayaṃ samādhi; cattāro satipaṭṭhānā samādhinimittā; cattāro sammappadhānā samādhiparikkhārā. Yā tesamyeva dhammānaṃ āsevanā bhāvanā bahulīkammaṃ, ayaṃ ettha samādhībhāvanā’ti.*

Hiền giả Visākha, nhất tâm là định, Bốn Niệm Xứ là định tướng, Bốn Tinh cần là định tùy từng. Sự luyện tập, sự tu tập, sự gia tăng của những pháp ấy là định tu tiến ở đây vậy.

463. *“Kati panāyye, saṅkhārā’ti?”*

“Thưa ni sư, có bao nhiêu hành?”

*“Tayome, āvuso Visākha, saṅkhārā: kāyasaṅkhāro, vacīsaṅkhāro, cittasaṅkhāro’ti.*

“Hiền giả, có ba loại hành này: thân hành, khẩu hành, và tâm hành.”

*“Katamo panāyye, kāyasaṅkhāro, katamo vacīsaṅkhāro, katamo cittasaṅkhāro’ti?”*

“Thưa ni sư, thế nào là thân hành, thế nào là khẩu hành, thế nào là tâm hành?”

*“Assāsapassāsā kho, āvuso Visākha, kāyasaṅkhāro, vitakkavicārā vacīsaṅkhāro, saññā ca vedanā ca cittasaṅkhāro’ti.*

“Thở vô thở ra, hiền giả Visākha, là thân hành, tầm tứ là khẩu hành, tưởng và thọ là tâm hành.”

*“Kasmā panāyye, assāsapassāsā kāyasaṅkhāro, kasmā vitakkavicārā vacīsaṅkhāro, kasmā saññā ca vedanā ca cittasaṅkhāro’ti?”*

“Thưa ni sư, vì sao thở vô thở ra là thân hành, vì sao tầm tứ là khẩu hành, vì sao tưởng và thọ là tâm hành?”

*“Assāsapassāsā kho, āvuso visākha, kāyikū ete dhammā kūyappaṭibaddhā, tasmā assāsapassāsā kāyasaṅkhāro. Pubbe kho, āvuso visākha, vitakkētvā vicāretvū pacchā vācaṃ bhīdati, tasmā vitakkavicārā vacīsaṅkhāro. Saññā ca vedanā ca cetasikā ete dhammā cittaṭṭhā, tasmā saññā ca vedanā ca cittasaṅkhāro’ti.*

“Thở vô thở ra, hiền giả Visākha, thuộc về thân, những pháp này kết dính với thân, nên thở vô thở ra thuộc về thân hành. Hiền giả Visākha, trước phải tư duy và

nghĩ suy rồi sau mới phát lời nói, nên tâm tứ thuộc về khẩu hành. Tướng và thọ và tâm sở, các pháp này kết dính với tâm, nên tướng và thọ thuộc về tâm hành.”

464. *“Katham panāyye, saññāvedayitanirodhasamāpatti hotī’ti?”*

“Thưa ni sư, như thế nào là chứng nhập Diệt thọ tướng định?”

*“Na kho, āvuso Visākha, saññāvedayitanirodham samāpajjantassa bhikkhuno evaṃ hoti: ‘ahaṃ saññāvedayitanirodham samāpajjissan’ti vā, ‘ahaṃ saññāvedayitanirodham samāpajjāmī’ti vā, ‘ahaṃ saññāvedayitanirodham samāpanno’ti vā. Atha khvāssa pubbeva tathā cittaṃ bhāvitam hoti yaṃ taṃ tathattāya upaneti’ti.*

“Hiền giả Visākha, tỳ kheo chứng nhập Diệt thọ tướng định, vị ấy không nghĩ rằng: "Tôi sẽ chứng nhập Diệt thọ tướng định", hay "Tôi đang chứng nhập Diệt thọ tướng định", hay "Tôi đã chứng nhập Diệt thọ tướng định". Vì rằng, tâm của vị này trước đã được tu tập như vậy nên đưa đến trạng thái như vậy.”

*“Saññāvedayitanirodham samāpajjantassa panāyye, bhikkhuno katame dhammā paṭhamam nirujjhanti: yadi vā kāyasaṅkhāro, yadi vā vacīsaṅkhāro, yadi vā cittasaṅkhāro’ti?”*

“Thưa ni sư, tỳ kheo chứng nhập Diệt thọ tướng định, những pháp gì diệt trước, thân hành, hay khẩu hành, hay tâm hành?”

*“Saññāvedayitanirodham samāpajjantassa kho, āvuso Visākha, bhikkhuno paṭhamam nirujjhanti vacīsaṅkhāro, tato kāyasaṅkhāro, tato cittasaṅkhāro’ti.*

“Hiền giả Visākha, vị tỳ kheo chứng nhập Diệt thọ tướng định, khẩu hành diệt trước, rồi đến thân hành, rồi đến tâm hành.”

*“Katham panāyye, saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhānam hotī’ti?”*

“Thưa ni sư, làm thế nào xuất khỏi Diệt thọ tướng định?”

*“Na kho, āvuso Visākha, saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhahantassa bhikkhuno evaṃ hoti: ‘ahaṃ saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhahissan’ti vā, ‘ahaṃ saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhahāmī’ti vā, ‘ahaṃ saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhito’ti vā. Atha khvāssa pubbeva tathā cittaṃ bhāvitam hoti yaṃ taṃ tathattāya upaneti’ti.*

“Hiền giả Visākha, vị tỳ kheo xuất khỏi Diệt thọ tướng định, không có nghĩ rằng: "Tôi sẽ xuất khỏi Diệt thọ tướng định", hay "Tôi đang xuất khỏi Diệt thọ tướng định", hay "Tôi đã xuất khỏi Diệt thọ tướng định". Vì rằng tâm của vị này trước đã tu tập như

vậy nên đưa đến trạng thái như vậy.”

*“Saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhahantassa panāyye, bhikkhuno katame dhammā paṭhamam upajjanti: yadi vā kāyasaṅkhāro, yadi vā vacīsaṅkhāro, yadi vā cittasaṅkhāro’ti?*

“Thưa ni sư, tỷ kheo xuất khỏi Diệt thọ tướng định, những pháp nào khởi lên trước, thân hành, hay khẩu hành, hay tâm hành?”

*“Saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhahantassa kho, āvuso Visākha, bhikkhuno paṭhamam upajjati cittasaṅkhāro, tato kāyasaṅkhāro, tato vacīsaṅkhāro’ti.*

“Hiền giả Visākha, tỷ kheo xuất khỏi Diệt thọ tướng định, tâm hành khởi lên trước nhất, rồi đến thân hành, rồi đến khẩu hành.”

*“Saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhitam panāyye, bhikkhum kati phassā phusantī’ti?*

“Thưa ni sư, khi tỷ kheo xuất khỏi Diệt thọ tướng định, vị ấy tiếp chạm những xúc nào?”

*“Saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhitam kho, āvuso Visākha, bhikkhum tayo phassā phusanti: suññato phasso, animitto phasso, appaṇihito phasso’ti.*

“Hiền giả Visākha, khi tỷ kheo xuất khỏi Diệt thọ tướng định, vị ấy tiếp chạm ba loại xúc: không xúc, vô tướng xúc, vô nguyện xúc.

*“Saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhitassa panāyye, bhikkhuno kiṃninnam cittam hoti kiṃpoṇam kiṃpabbhāran’ti?*

“Thưa ni sư, khi tỷ kheo xuất khỏi Diệt thọ tướng định, tâm của vị ấy thiên về gì, hướng về gì, khuynh hướng về gì?”

*“Saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhitassa kho, āvuso visākha, bhikkhuno vivekaninnam cittam hoti, vivekaṇaṃ vivekapabbhāran’ti.*

“Hiền giả Visākha, khi tỷ kheo xuất khỏi Diệt thọ tướng định, tâm của vị ấy thiên về tịch tịnh, hướng về tịch tịnh, khuynh hướng về tịch tịnh.”

465. *“Kati panāyye, vedanā’ti?*

“Thưa ni sư, có bao nhiêu thọ?”

*“Tisso kho imā, āvuso Visākha, vedanā: sukhā vedanā, dukkhā vedanā, adukkhamasukhā vedanā’ti.*

“Hiền giả Visākha, có ba thọ này, lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ.”

*“Katamā panāyye, sukhā vedanā, katamā dukkhā vedanā, katamā adukkhamasukhā vedanā’ti?*

“Thưa ni sư, thế nào là lạc thọ, thế nào là khổ thọ, thế nào là bất khổ bất lạc thọ?”

*“Yaṃ kho, āvuso Visākha, kāyikaṃ vā cetasikaṃ vā sukhaṃ sātamaṃ vedayitaṃ, ayaṃ sukhā vedanā. Yaṃ kho, āvuso visākha, kāyikaṃ vā cetasikaṃ vā dukkhaṃ asātamaṃ vedayitaṃ, ayaṃ dukkhā vedanā. Yaṃ kho, āvuso visākha, kāyikaṃ vā cetasikaṃ vā neva sātamaṃ nāsātamaṃ vedayitaṃ, ayaṃ adukkhamasukhā vedanā’ti.*

“Hiền giả Visākha, cái gì được cảm nhận bởi thân hay tâm một cách khoái lạc, dễ chịu; như vậy là lạc thọ. Hiền giả Visākha, cái gì được cảm nhận bởi thân hay tâm, một cách đau khổ, không dễ chịu; như vậy là khổ thọ. Hiền giả Visākha, cái gì được cảm nhận bởi thân hay tâm không dễ chịu cũng không phải không dễ chịu như vậy là bất khổ bất lạc thọ.”

*“Sukhā panāyye, vedanā kiṃsukhā kiṃdukkhā, dukkhā vedanā kiṃsukhā kiṃdukkhā, adukkhamasukhā vedanā kiṃsukhā kiṃdukkhā’ti?*

“Thưa ni sư, đối với lạc thọ, cái gì lạc, cái gì khổ? Đối với khổ thọ, cái gì khổ, cái gì lạc? Đối với bất khổ bất lạc thọ, cái gì lạc, cái gì khổ?”

*“Sukhā kho, āvuso Visākha, vedanā t̄hitisukhā vipariṇāmadukkhā; dukkhā vedanā t̄hitidukkhā vipariṇāmasukhā; adukkhamasukhā vedanā ñāṇasukhā aññānadukkhā’ti.*

“Hiền giả Visākha, đối với lạc thọ, cái gì trú là lạc, cái gì biến hoại là khổ. Đối với khổ thọ, cái gì trú là khổ, cái gì biến hoại là lạc. Đối với bất khổ bất lạc thọ, có trí là lạc, vô trí là khổ.”

*“Sukhāya panāyye, vedanāya kiṃ anusayo anuseti, dukkhāya vedanāya kiṃanusayo anuseti, adukkhamasukhāya vedanāya kiṃ anusayo anuseti’ti?*

“Thưa ni sư, trong lạc thọ, có tùy miên gì ngủ ngầm; trong khổ thọ, có tùy miên gì ngủ ngầm; trong bất khổ bất lạc thọ, có tùy miên gì ngủ ngầm?”

*“Sukhāya kho, āvuso Visākha, vedanāya rāgānusayo anuseti, dukkhāya vedanāya*



*paṭighānusayo anuseti, adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayo anusetī'ti.*

“Hiền giả Visākha, trong lạc thọ, tham tùy miên ngủ ngầm; trong khổ thọ, sân tùy miên ngủ ngầm; trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên ngủ ngầm.”

*“Sabbāya nu kho, ayye, sukhāya vedanāya rāgānusayo anuseti, sabbāya dukkhāya vedanāya paṭighānusayo anuseti, sabbāya adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayo anusetī'ti?”*

“Thưa ni sư, có phải trong tất cả lạc thọ, tham tùy miên ngủ ngầm; trong tất cả khổ thọ, sân tùy miên ngủ ngầm; trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên ngủ ngầm?”

*“Na kho, āvuso Visākha, sabbāya sukhāya vedanāya rāgānusayo anuseti, na sabbāya dukkhāya vedanāya paṭighānusayo anuseti, na sabbāya adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayo anusetī'ti.*

“Hiền giả Visākha, không phải trong tất cả lạc thọ, tham tùy miên ngủ ngầm; không phải trong tất cả khổ thọ, sân tùy miên ngủ ngầm; không phải trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên ngủ ngầm.”

*“Sukhāya panāyye, vedanāya kiṃ pahātabbaṃ, dukkhāya vedanāyakiṃ pahātabbaṃ, adukkhamasukhāya vedanāya kiṃ pahātabban'ti?”*

“Thưa ni sư, trong lạc thọ, cái gì phải từ bỏ; trong khổ thọ, cái gì phải từ bỏ; trong bất khổ bất lạc thọ, cái gì phải từ bỏ?”

*“Sukhāya kho, āvuso Visākha, vedanāya rāgānusayo pahātabbo, dukkhāya vedanāya paṭighānusayo pahātabbo, adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayo pahātabbo'ti.*

“Hiền giả Visākha, trong lạc thọ, tham tùy miên phải từ bỏ; trong khổ thọ, sân tùy miên phải từ bỏ; trong bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên phải từ bỏ.”

*“Sabbāya nu kho, ayye, sukhāya vedanāya rāgānusayo pahātabbo, sabbāya dukkhāya vedanāya paṭighānusayo pahātabbo, sabbāya adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayo pahātabbo'ti?”*

“Thưa ni sư, có phải trong tất cả lạc thọ, tham tùy miên phải từ bỏ; trong tất cả khổ thọ, sân tùy miên phải từ bỏ; trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên phải từ bỏ?”

*“Na kho, āvuso Visākha, sabbāya sukhāya vedanāya rāgānusayo pahātabbo, na*

*sabbāya dukkhāya vedanāya paṭighānusayo pahātabbo, na sabbāya adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayo pahātabbo.*

“Hiền giả Visākha, không phải trong tất cả lạc thọ, tham tùy miên phải từ bỏ; không phải trong tất cả khổ thọ, sân tùy miên phải từ bỏ; không phải trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên phải từ bỏ.

*Idhāvuso Visākha, bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Rāgaṃ tena pajahati, na tattha rāgānusayo anuseti.*

Ở đây, hiền giả Visākha, vị tỳ kheo ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ. Do vậy tham đã được từ bỏ, không còn tham tùy miên tồn tại ở đây.

*Idhāvuso Visākha, bhikkhu iti paṭisañcikkhati: ‘kudāssu nāmāhaṃ tadāyatanam upasampajja viharissāmi yadariyā etarahi āyatanam upasampajja viharantī’ti? Iti anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpayato uppajjati pihāppaccayā domanassaṃ. Paṭighaṃ tena pajahati, na tattha paṭighānusayo anuseti.*

“Ở đây, hiền giả Visākha, vị tỳ kheo suy tư như sau: "Chắc chắn ta sẽ chứng và an trú trong trú xứ mà nay các vị Thánh đang an trú". Khi phát ước nguyện hướng đến các cảnh giải thoát vô thượng như thế, vị ấy khởi lên ưu tư do bởi ước nguyện (đó) làm duyên. Do vậy, vị tỳ kheo từ bỏ được sân, không còn sân tùy miên tồn tại ở đây vì do ước nguyện đó làm duyên.”

*Idhāvuso Visākha, bhikkhu sukhasa ca pahānā, dukkhasa ca pahānā, pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā, adukkhamasukhaṃ upekkhāsati pārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Avijjaṃ tena pajahati, na tattha avijjānusayo anusetī’ti.*

“Ở đây, hiền giả Visākha, vị tỳ kheo xả lạc và xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Do vậy, vị tỳ kheo từ bỏ được vô minh, không còn vô minh tùy miên tồn tại ở đây.”

466. “*Sukhāya panāyye, vedanāya kiṃ paṭibhāgo’ti?*

“Thưa ni sư, lạc thọ lấy gì để so sánh?”

“*Sukhāya kho, āvuso Visākha, vedanāya rāgo paṭibhāgo’ti.*

“Hiền giả Visākha, lạc thọ lấy tham muốn để so sánh.”

“*Dukkāya pannāyye, vedanāya kiṃ paṭibhāgo’ti?*

“Thưa ni sư, khổ thọ lấy gì để so sánh?”

“*Dukkhāya kho, āvuso Visākha, vedanāya paṭigho paṭibhāgo ’ti.*

“Hiền giả Visākha, khổ thọ lấy sân hận để so sánh.”

“*Adukkhamasukkhāya panāyye, vedanāya kiṃ paṭibhāgo ’ti?*

Thưa ni sư, bất khổ bất lạc thọ lấy gì để so sánh?

“*Adukkhamasukkhāya kho, āvuso Visākha, vedanāya avijjā paṭibhāgo ’ti.*

“Hiền giả Visākha, bất khổ bất lạc thọ lấy vô minh để so sánh.”

“*Avijjāya panāyye, kiṃ paṭibhāgo ’ti?*

“Thưa ni sư, vô minh lấy gì để so sánh?”

“*Avijjāya kho, āvuso Visākha, vijjā paṭibhāgo ’ti.*

“Hiền giả Visākha, vô minh lấy minh để so sánh.”

“*Vijjāya panāyye, kiṃ paṭibhāgo ’ti?*

“Thưa Ni sư, minh lấy gì để so sánh?”

“*Vijjāya kho, āvuso Visākha, vimutti paṭibhāgo ’ti.*

“Hiền giả Visākha, minh lấy giải thoát để so sánh.”

“*Vimuttiyā panāyye, kiṃ paṭibhāgo ’ti?*

“Thưa ni sư, giải thoát lấy gì để so sánh?”

“*Vimuttiyā kho, āvuso Visākha, nibbānaṃ paṭibhāgo ’ti.*

“Hiền giả Visākha, giải thoát lấy Niết bàn để so sánh?”

“*Nibbānassa panāyye, kiṃ paṭibhāgo ’ti?*

“Thưa ni sư, Niết bàn lấy gì để so sánh? ”

“*Accayāsi, āvuso Visākha, pañhaṃ, nāsakkhi pañhānaṃ pariyantaṃ gahetuṃ. Nibbānogadhaṃ hi, āvuso Visākha, brahmacariyaṃ, nibbānaparāyaṇaṃ nibbānapariyosānaṃ.*

“Hiền giả Visākha, ông đã đi quá vấn đề rồi, không thể đạt đến tận cùng của câu hỏi. Thật vậy, hiền giả Visākha, phạm hạnh là để thể nhập vào Niết bàn, có Niết

bàn là điểm đến, để đạt cứu cánh Niết bàn.

*Ākaṅkhamāno ca tvaṃ, āvuso Visākha, Bhagavantam upasaṅkamtivā etamattham puccheyyāsi, yathā ca te Bhagavā byākaroti tathā nam dhāreyyāsi'ti.*

Hiền giả Visākha, nếu ông muốn, hãy đến chỗ Thế Tôn ngự rồi hỏi ý nghĩa này, và Thế Tôn trả lời cho ông như thế nào, hãy như vậy mà thọ trì.”

*467. Atha kho Visākho upāsako Dhammadinnāya bhikkhuniyā bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā, utṭhāyāsanaṃ Dhammadinnaṃ bhikkhuniṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā yena Bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā Bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi.*

Rồi nam cư sĩ Visākha hoan hỷ, tín thọ lời tỷ kheo ni Dhammadinnā giảng, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ tỷ kheo ni Dhammadinna, thân bên phải hướng về phía tỷ kheo ni rồi từ biệt, đi đến chỗ Thế Tôn ngự; sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên.

*Ekamantaṃ nisinno kho Visākho upāsako yāvatako ahoṣi Dhammadinnāya bhikkhuniyā saddhiṃ kathāsallāpo taṃ sabbaṃ Bhagavato ārocasi.*

Ngồi một bên xong, nam cư sĩ Visākha thuật lại cho Thế Tôn tất cả câu chuyện đàm đạo với tỷ kheo ni Dhammadinnā.

*Evaṃ vutte, Bhagavā Visākham upāsakaṃ etadavoca: “Paṇḍitā, Visākha, Dhammadinnā bhikkhunī, mahāpaññā, Visākha, Dhammadinnā bhikkhunī. Maṃ cepi tvaṃ, Visākha, etamattham puccheyyāsi, ahampi taṃ evamevaṃ byākareyyaṃ, yathā taṃ Dhammadinnāya bhikkhuniyā byākatam, eso cevetassa attho, evañca nam dhārehī'ti.*

Khi nghe nói vậy, Thế Tôn nói với nam cư sĩ Visākha: “Này Visākha, tỷ kheo ni Dhammadinna là bậc hiền trí! Này Visākha, tỷ kheo ni Dhammadinna là bậc đại tuệ. Này Visākha, nếu ông hỏi Ta nội dung ấy, ngay cả Ta cũng trả lời như vậy, giống như tỷ kheo ni Dhammadinna đã trả lời, nội dung là như thế, hãy như vậy thọ trì.”

*Idamavoca Bhagavā. Attamano Visākho upāsako Bhagavato bhāsitaṃ abhinandī'ti.*

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Nam cư sĩ Visākha hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy.

*Hòa thượng Thích Minh Châu dịch Việt*

*(Tường Nhân Sư hiệu đính theo bản Pāli của Syām Raṭṭh)*